CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN GOLDEN BRIDGE VIỆT NAM

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

tại thời điểm 30 tháng 09 năm 2012

Đơn vị: đồng

Tài sản	Mã số	Số đầu năm	Số cuối kỳ
A. Tài sản ngắn hạn	**100**	**407.248.550.150**	**440.849.857.996**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**1.359.057.600**	**60.598.334**
1. Tiền	111	1.359.057.600	60.598.334
2. Các khoản tương đương tiền	112	0	0
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**127.636.260**	**1.350.786.110**
1. Đầu tư ngắn hạn	121	302.921.236	1.504.506.616
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129	-175.284.976	-153.720.506
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**	**404.113.370.048**	**437.980.094.048**
1. Phải thu của khách hàng	131	0	0
2. Trả trước cho người bán	132	12.250.000	87.580.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	0	0
4. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	135	405.334.466.450	434.857.312.665
5. Các khoản phải thu khác	138	1.395.981.043	6.848.990.242
- Phải thu BHXH (3383)	13F	0	0
6. Dự phòng phải thu khó đòi (*)	139	-2.629.327.445	-3.813.788.859
IV. Hàng tồn kho	**140**	**311.201.115**	**58.815.461**
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**	**1.337.285.127**	**1.399.564.043**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	1.161.200.126	285.519.746
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	0	0
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	154	0	0
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	176.085.001	1.114.044.297
B. Tài sản dài hạn	**200**	**45.093.180.232**	**43.803.255.193**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**	**0**	**0**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	0	0
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212	0	0
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	0	0
4. Phải thu dài hạn khác	218	0	0
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219	0	0
II. Tài sản cố định	**220**	**4.496.391.144**	**2.614.998.774**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	2.629.436.051	1.293.147.741
- Nguyên giá	222	12.338.334.698	11.790.947.680
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	223	-9.708.898.647	-10.497.799.939
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	0	0
- Nguyên giá	225	0	0
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	226	0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227	1.866.955.093	1.321.851.033
- Nguyên giá	228	4.761.994.422	5.011.994.422
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	229	-2.895.039.329	-3.690.143.389
4. Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang	230	0	0
III. Bất động sản đầu tư	**240**	**0**	**0**
- Nguyên giá	241	0	0
- Giá trị hao mòn lỹ kế (*)	242	0	0
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**	**36.838.474.069**	**36.838.474.069**
1. Đầu tư vào công ty con	251	0	0
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	0	0
3. Đầu tư chứng khoán dài hạn	253	36.504.660.000	36.504.660.000
- Chứng khoán sẵn sàng để bán	254	36.504.660.000	36.504.660.000
- Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	0	0
4. Đầu tư dài hạn khác	258	400.000.000	400.000.000
5. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn(*)	259	-66.185.931	-66.185.931

Tài sản	Mã số	Số đầu năm	Số cuối kỳ
V. Tài sản dài hạn khác	**260**	**3.758.315.019**	**4.349.782.350**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	500.131.557	312.582.213
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	0	0
3. Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán	263	2.282.487.831	3.261.504.506
4. Tài sản dài hạn khác	268	975.695.631	775.695.631
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	**270**	**452.341.730.382**	**484.653.113.189**
Nguồn Vốn		**0**	**0**
A. Nợ phải trả (300 = 310 + 330)	**300**	**292.818.151.198**	**322.244.651.642**
I. Nợ ngắn hạn	**310**	**292.818.151.198**	**322.244.651.642**
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	0	0
2. Phải trả người bán	312	30.585.000	0
3. Người mua ứng trước	313	0	0
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	1.925.982.040	895.725.726
5. Phải trả người lao động	315	2.768.765.617	1.893.308.536
6. Chi phí phải trả	316	1.000.175.007	1.112.299.529
7. Phải trả nội bộ	317	0	0
8. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	320	278.975.642.906	278.749.485.877
9. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	321	684.740.880	109.000
- Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	321A	684.740.880	109.000
- Phải trả cổ tức cho cổ đông	321B	0	0
10. Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán	322	0	1.000.000
11. Quỹ Khen thưởng phúc lợi	323	80.413.689	345.689
12. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	328	7.351.846.059	39.592.377.285
13. Dự phòng phải trả ngắn hạn	329	0	0
II. Nợ dài hạn	**330**	**0**	**0**
1. Phải trả dài hạn người bán	331	0	0
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	0	0
3. Phải trả dài hạn khác	333	0	0
4. Vay và Nợ dài hạn	334	0	0
- Nợ dài hạn	334A	0	0
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	0	0
6. Dự phòng trợ cấp thôi việc	336	0	0
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337	0	0
B. Nguồn vốn chủ sở hữu (400 = 410 + 430)	**400**	**159.523.579.184**	**162.408.461.547**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**159.523.579.184**	**162.408.461.547**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	135.000.000.000	135.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	0	0
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413	0	0
4. Cổ phiếu quỹ(*)	414	0	0
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415	0	0
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416	942.040	0
7. Quỹ đầu tư phát triển	417	0	0
8. Quỹ dự phòng tài chính	418	1.517.438.998	1.653.348.866
9. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	419	978.149.061	1.114.058.929
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	22.027.049.085	24.641.053.752
Tổng cộng nguồn vốn	**440**	**452.341.730.382**	**484.653.113.189**
Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán		**0**	**0**
1. Tài sản cố định thuê ngoài	**1**	**0**	**0**
2. Vật tư, chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	**2**	**0**	**0**
3. Tài sản nhận ký cược	**3**	**0**	**0**
4. Nợ khó đòi đã xử lý	**4**	**0**	**0**
5. Ngoại tệ các loại	**5**	**0**	**0**
6. Chứng khoán lưu ký	**6**	**417.713.810.000**	**405.698.840.000**
6.1 Chứng khoán giao dịch	7	**271.496.410.000**	**306.907.340.000**
6.1.1 Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký	8	131.920.000	56.520.000
6.1.2 Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	9	271.331.490.000	306.850.820.000
6.1.3 Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài	10	33.000.000	91.860.000
6.1.4 Chứng khoán giao dịch của tổ chức khác	11	0	0

Tài sản	Mã số	Số đầu năm	Số cuối kỳ
6.2 Chứng khoán tạm ngừng giao dịch	12	**101.614.180.000**	**80.097.300.000**
6.2.1 Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của thành viên lưu ký	13	0	0
6.2.2 Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng trong nước	14	35.464.180.000	13.947.300.000
6.2.3 Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng nước ngoài	15	66.150.000.000	66.150.000.000
6.2.4 Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của tổ chức khác	16	0	0
6.3 Chứng khoán cầm cố	17	**2.400.000.000**	**2.400.000.000**
6.3.1 Chứng khoán cầm cố của thành viên lưu ký	18	0	0
6.3.2 Chứng khoán cầm cố của khách hàng trong nước	19	2.400.000.000	2.400.000.000
6.3.3 Chứng khoán cầm cố của khách hàng nước ngoài	20	0	0
6.3.4 Chứng khoán cầm cố của tổ chức khác	21	0	0
6.4 Chứng khoán tạm giữ	22	**0**	0
6.4.1 Chứng khoán tạm giữ của thành viên lưu ký	23	0	0
6.4.2 Chứng khoán tạm giữ của khách hàng trong nước	24	0	0
6.4.3 Chứng khoán tạm giữ của khách hàng nước ngoài	25	0	0
6.4.4 Chứng khoán tạm giữ của tổ chức khác	26	0	0
6.5 Chứng khoán chờ thanh toán	27	**41.922.800.000**	**114.200.000**
6.5.1 Chứng khoán chờ thanh toán của thanh viên lưu ký	28	0	0
6.5.2 Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước	29	41.922.800.000	114.200.000
6.5.3 Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng nước ngoài	30		0
6.5.4 Chứng khoán chờ thanh toán của tổ chức khác	31	0	0
6.6 Chứng khoán phong toả chờ rút	32	**0**	0
6.6.1 Chứng khoán phong toả chờ rút của thành viên lưu ký	33	0	0
6.6.2 Chứng khoán phong toả chờ rút của khách hàng trong nước	34	0	0
6.6.3 Chứng khoán phong toả chờ rút của khách hàng nước ngoài	35	0	0
6.6.4 Chứng khoán phong toả chờ rút của tổ chức khác	36	0	0
6.7 Chứng khoán chờ giao dịch	37	**280.420.000**	**224.400.000**
6.7.1 Chứng khoán chờ giao dịch của thành viên lưu ký	38	0	0
6.7.2 Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng trong nước	39	280.420.000	224.400.000
6.7.3 Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng nước ngoài	40	0	0
6.7.4 Chứng khoán chờ giao dịch của tổ chức khác	41	0	0
6.8 Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay	42	**0**	0
6.8.1 Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay của thành viên lưu ký	43	0	0
6.8.2 Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay của khách hàng trong nước	44	0	0
6.8.3 Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay của khách hàng nước ngoài	45	0	0
6.8.4 Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay của tổ chức khác	46	0	0
6.9 Chứng khoán sửa lỗi giao dịch	47	0	0
7. Chứng khoán lưu ký công ty đại chúng chưa niêm yết	50	**0**	0
7.1 . Chứng khoán lgiao dịch	51	0	0
7.1.1 . Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký	52	0	0
7.1.2 . Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	53	0	0
7.1.3 . Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài	54	0	0
7.1.4 . Chứng khoán giao dịch của tổ chức khác	55	0	0
7.2 . Chứng khoán tạm ngừng giao dịch	56	**0**	0
7.2.1. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của thành viên lưu ký	57	0	0
7.2.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng trong nước	58	0	0
7.2.3. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng nước ngoài	59	0	0
7.2.4. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của tổ chức khác	60	0	0
7.3. Chứng khoán cầm cố	61	**0**	0
7.3.1. Chứng khoán cầm cố của thành viên lưu ký	62	0	0
7.3.2. Chứng khoán cầm cố của khách hàng trong nước	63	0	0
7.3.3. Chứng khoán cầm cố của khách hàng nước ngoài	64	0	0
7.3.4. Chứng khoán cầm cố của tổ chức khác	65	0	0
7.4. Chứng khoán tạm giữ	66	**0**	0
7.4.1. Chứng khoán tạm giữ của thành viên lưu ký	67	0	0
7.4.2. Chứng khoán tạm giữ của khách hàng trong nước	68	0	0
7.4.3. Chứng khoán tạm giữ của khách hàng nước ngoài	69	0	0
7.4.4. Chứng khoán tạm giữ của tổ chức khác	70	0	0
7.5. Chứng khoán chờ thanh toán	71	**0**	0

Tài sản	Mã số	Số đầu năm	Số cuối kỳ
7.5.1. Chứng khoán chờ thanh toán của thành viên lưu ký	72	0	0
7.5.2. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước	73	0	0
7.5.3. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng nước ngoài	74	0	0
7.5.4. Chứng khoán chờ thanh toán của tổ chức khác	75	0	0
7.6. Chứng khoán phong toả chờ rút	76	0	0
7.6.1. Chứng khoán phong toả chờ rút của thành viên lưu ký	77	0	0
7.6.2. Chứng khoán phong toả chờ rút của khách hàng trong nước	78	0	0
7.6.3. Chứng khoán phong toả chờ rút của khách hàng nước ngoài	79	0	0
7.6.4. Chứng khoán phong toả chờ rút của tổ chức khác	80	0	0
7.7. Chứng khoán sửa lỗi giao dịch	81	0	0
8. Chứng khoán chưa lưu ký của khách hàng	82	0	0
9. Chứng khoán chưa lưu ký của công ty chứng khoán	83	0	15.955.600.000
10. Chứng khoán nhận uỷ thác đấu giá	84	0	0

Ngày 14 tháng 10 năm 2012

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Nguyễn Thị Liêm	Trương Vĩnh Nam	Lê Quý Hòa

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN GOLDEN BRIDGE VIỆT NAM

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

Quý III năm 2012

Đơn vị: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Quí III		Lũy kế từ đầu năm	
		2.012	2.011	2.012	2.011
1. Doanh thu	1	**19.201.516.852**	**21.787.054.789**	**63.768.239.796**	**60.879.808.026**
- Doanh thu môi giới chứng khoán	1,1	5.029.402.231	2.603.817.089	19.630.923.276	14.044.755.345
- Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán góp vốn	1,2	12.601.966.653	16.664.264.531	39.884.170.366	31.874.872.104
- Doanh thu bảo lãnh phát hành chứng khoán	1,3	0	0	0	0
- Doanh thu đại lý phát hành chứng khoán	1,4	0	0	0	0
- Doanh thu hoạt động tư vấn	1,5	12.392.660	0	86.748.620	0
- Doanh thu lưu ký chứng khoán	1,6	0	0	0	0
- Doanh thu hoạt động uỷ thác đấu giá	1,7	0	0	0	0
- Doanh thu cho thuê sử dụng tài sản	1,8	0	0	0	1.800.000
- Doanh thu khác	1,9	1.557.755.308	2.518.973.169	4.166.397.534	14.958.380.577
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2	**1.209.653.663**	**0**	**7.398.992.085**	**0**
3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh	10	**17.991.863.189**	**21.787.054.789**	**56.369.247.711**	**60.879.808.026**
4. Chi phí hoạt động kinh doanh	11	**15.375.014.466**	**16.301.134.600**	**43.451.743.692**	**47.096.693.698**
5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh	20	**2.616.848.723**	**5.485.920.189**	**12.917.504.019**	**13.783.114.328**
6. Chi phí Quản lý doanh nghiệp	25	**2.424.911.179**	**2.774.119.507**	**9.167.829.434**	**8.065.033.590**
7. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	**191.937.544**	**2.711.800.682**	**3.749.674.585**	**5.718.080.738**
8. Thu nhập khác	31	136.663.636	9.846.544	249.497.272	157.721.556
9. Chi phí khác	32	105.098.443	-7.833.987	158.576.037	82.889.645
10. Lợi nhuận khác	40	**31.565.193**	**17.680.531**	**90.921.235**	**74.831.911**
11. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (40+30)	50	**223.502.737**	**2.729.481.213**	**3.840.595.820**	**5.792.912.649**
12. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	**55.875.684**	**682.370.303**	**954.771.417**	**1.378.279.324**
13. Chi phí thuế thu nhập hoãn lại	52	**0**	**0**	**0**	**0**
14. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (50- 51 -52)	60	**167.627.053**	**2.047.110.910**	**2.885.824.403**	**4.414.633.325**
15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	**12**	**152**	**214**	**327**

Ngày 14 tháng 10 năm 2012

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Nguyễn Thị Liêm	Trương Vĩnh Nam	Lê Quý Hòa

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN GOLDEN BRIDGE VIỆT NAM

CÔNG TY CPCK GOLDEN BRIDGE VIỆT NAM

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Quý III năm 2012

Đơn vị: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Quí III		Lũy kế từ đầu năm	
		2.012	2.011	2.012	2.011
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh		**0**	**0**	**0**	**0**
1. Tiền thu từ hoạt động kinh doanh	1	3.741.496.956.694	3.728.860.166.730	12.406.138.889.585	13.616.779.168.052
2. Tiền chi hoạt động kinh doanh	2	-3.738.712.508.227	-3.731.825.844.906	-12.375.710.340.760	-13.586.057.281.933
3. Tiền chi nộp quỹ hỗ trợ thanh toán	5	-9.476.120.568	0	-18.652.332.253	-6.542.228.448
4. Tiền thu giao dịch chứng khoán khách hàng	6	0	0	0	0
5. Tiền chi giao dịch chứng khoán khách hàng	7	0	0	0	0
6. Tiền thu bán chứng khoán phát hành	8	0	0	0	0
7. Tiền chi trả tổ chức phát hành chứng khoán	9	0	-394.610.000	-674.550.000	-11.454.204.000
8. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	10	0	-555.509.076	-501.668.500	-6.745.374.792
9. Tiền chi trả cho người lao động	11	-1.377.500.905	-1.937.014.617	-7.426.041.576	-6.544.533.308
10. Tiền chi trả lãi vay	12	0	0	0	0
11. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	13	-443.424.670	-695.909.021	-2.038.972.809	-1.709.876.633
12. Tiền thu khác	14	151.334.367	31.008.533	695.400.831	81.592.980
13. Tiền chi khác	15	-778.498.902	-1.599.250.800	-3.199.816.080	-5.527.560.755
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động KDCK	20	**-9.139.762.211**	**-8.116.963.157**	**-1.369.431.562**	**-7.720.298.837**
		0	0	0	0
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		**0**	**0**	**0**	**0**
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	0	-27.579.200	-22.000.000	-766.273.200
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	0	0	0	0
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	0	-5.000.000.000	0	-5.000.000.000
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của ĐV khác	24	0	0	0	0
5. Tiền chi góp vốn vào đơn vị khác	25	0	0	0	0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	0	0	0	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	16.474.220	115.866.079	92.972.296	209.385.463
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	**16.474.220**	**-4.911.713.121**	**70.972.296**	**-5.556.887.737**
		0	**0**	**0**	**0**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		**0**	**0**	**0**	**0**
1. Tiền thu từ phát hành CP, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31	0	0	0	0
2. Tiền chi trả VG cho các CSH, mua lại CPDN đã phát hành	32	0	0	0	0
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	0	0	0	0
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	0	0	0	0
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	0	0	0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	0	0	0	0

Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	0	0	0	0
		0	0	0	0
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	-9.123.287.991	-13.028.676.278	-1.298.459.266	-13.277.186.574
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	0	0	0	0
Tiền Và tương đương tiền đầu kỳ	60	9.183.886.325	21.048.309.231	1.359.057.420	21.296.819.527
Tiền Và tương đương tiền cuối kỳ(70=50+60+61)	70	60.598.334	8.019.632.953	60.598.334	8.019.632.953

Ngày 14 tháng 10 năm 2012

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Nguyễn Thị Liêm	Trương Vĩnh Nam	Lê Quý Hòa

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN GOLDEN BRIDGE VIỆT NAM
S.G.P - 378 - J.C.
Đ. BA ĐÌNH - TP. HÀ NỘI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III năm 2012

I. Đơn vị báo cáo

Công ty Cổ phần Chứng khoán Golden Bridge Việt Nam (Công ty) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam. Các hoạt động chính của Công ty là thực hiện các hoạt động môi giới chứng khoán, các hoạt động tự doanh chứng khoán và cung cấp dịch vụ tư vấn đầu tư chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán.
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2012 Công ty có 61 nhân viên.

II. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập các báo cáo tài chính này.

(a) Cơ sở lập báo cáo tài chính

Các báo cáo tài chính, trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VNĐ") được lập theo Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 của Bộ Tài chính về việc ban hành chế độ kế toán công ty chứng khoán, các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các nguyên tắc kế toán phổ biến được chấp thuận tại Việt Nam.

(b) Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(c) Các giao dịch ngoại tệ

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng các đơn vị tiền tệ khác với VNĐ được quy đổi sang VNĐ theo tỷ giá hối đoái quy định tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VNĐ phát sinh trong kỳ được quy đổi sang VNĐ theo tỷ giá hối đoái xấp xỉ tỷ giá hối đoái quy định tại ngày giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt nam số 10 ("CMKT 10") – *Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái*.

Ngày 15 tháng 10 năm 2009, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 201/2009/TT-BTC hướng dẫn ghi nhận chênh lệch tỷ giá hối đoái. Thông tư này yêu cầu các chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản tài sản và nợ phải trả tiền tệ ngắn hạn có gốc ngoại tệ được ghi nhận vào Tài khoản Chênh lệch Tỷ giá Hối đoái thuộc nguồn vốn chủ sở hữu, và các chênh lệch tỷ giá hối đoái này sẽ được ghi đảo để xóa sổ vào đầu kỳ sau. Công ty lựa chọn tiếp tục áp dụng CMKT 10 để ghi nhận chênh lệch tỷ giá hối đoái.

(d) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định trước, ít rủi ro về thay đổi giá trị và được giữ nhằm đáp ứng nhu cầu thanh toán ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay các mục đích khác.

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền thanh toán giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư mà những khoản tiền này được hạch toán riêng biệt với số dư tài khoản tại ngân hàng của Công ty.

(e) Chứng khoán đầu tư ngắn hạn và dài hạn

(i) Phân loại

Chứng khoán đầu tư được phân loại thành ba nhóm: i) chứng khoán kinh doanh, ii) chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán hoặc iii) chứng khoán đầu tư đầu tư giữ đến ngày đáo hạn. Công ty phân loại chứng khoán đầu tư tại thời điểm mua.

(ii) Ghi nhận

Công ty ghi nhận chứng khoán đầu tư vào ngày Công ty chính thức trở thành một bên theo các điều khoản hợp đồng của các khoản đầu tư (hạch toán vào ngày giao dịch).

(iii) Hạch toán

Chứng khoán đầu tư được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán tham khảo theo giá thị trường của các chứng khoán tại các Sở Giao dịch Chứng khoán.

Nguyên giá của chứng khoán đầu tư được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Chứng khoán đầu tư chưa niêm yết nhưng được tự do mua bán trên thị trường OTC được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng giảm giá theo đánh giá của Ban Giám đốc. Ban Giám đốc xác định các khoản dự phòng giảm giá bằng cách tham khảo giá thị trường trên Sàn Giao dịch Chứng khoán OTC.

Đối với chứng khoán đầu tư không được tự do mua bán trên thị trường, Ban Giám đốc xác định các khoản dự phòng giảm giá sau khi xem xét giá gốc, tình hình thị trường, hoạt động kinh doanh hiện tại và tương lai và các luồng lưu chuyển tiền tệ tương lai.

Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư được đề cập như trên sẽ được hoàn nhập khi việc tăng lên sau đó của giá trị có thể thu hồi là do sự kiện khách quan xảy ra sau khi khoản dự phòng được ghi nhận. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi không được làm giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư trở lên vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(iv) Chấm dứt ghi nhận

Các khoản chứng khoán đầu tư bị dừng ghi nhận khi quyền nhận được các luồng tiền từ các khoản đầu tư là chấm dứt hoặc Công ty đã chuyển đi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn với quyền sở hữu.

(f) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu của khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(g) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình gồm giá mua của tài sản, bao gồm cả thuế nhập khẩu, các loại thuế đầu vào không được hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng cho mục đích sử dụng dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đi vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu thường được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm phát sinh chi phí. Trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do tính chất được sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) *Khấu hao*

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Máy móc thiết bị	3 - 5 năm
Phương tiện vận chuyển	6 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 5 năm
Phần mềm máy tính	3 - 5 năm

(h) **Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình bao gồm phần mềm máy vi tính. Giá mua của phần mềm vi tính mới mà phần mềm vi tính này không là một bộ phận không thể tách rời với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm vi tính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng từ 2 đến 5 năm. Tài sản cố định vô hình khác được phân bổ theo phương-thức đường thẳng từ 2 đến 5 năm.

(i) **Xây dựng cơ bản dở dang**

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và phần mềm máy vi tính chưa lắp đặt xong để đưa vào sử dụng. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

(j) **Chi phí trả trước dài hạn**

Các chi phí trả trước dài hạn khác được hạch toán theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng hai năm.

(k) **Các khoản phải trả cho người bán và phải trả khác**

Các khoản phải trả cho người bán và phải trả khác được phản ánh theo nguyên giá.

(l) **Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp khoản thuế thu nhập phát sinh liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, khi đó khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp số dư nợ trên bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị xác định theo mục đích thuế. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức thu hồi hoặc thanh toán dự kiến đối với giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận tương ứng với mức lợi nhuận chịu thuế chắc chắn trong tương lai mà lợi nhuận đó có thể dùng để khấu trừ với tài sản thuế thu nhập này. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm khi không còn chắc chắn thu được các lợi ích về thuế liên quan này.

(m) **Vốn cổ phần**

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được phân loại như vốn chủ sở hữu. Chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm vốn chủ sở hữu.

(n) **Quỹ dự trữ pháp định**

Theo quyết định số 27/2007/QĐ-BTC ngày 24 tháng 4 năm 2007 của Bộ Tài Chính ban hành, các công ty chứng khoán phải thực hiện việc phân bổ sau đây từ lợi nhuận sau thuế trước khi phân phối lợi nhuận:

	Tỷ lệ trích lập hàng năm	Số dư tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	Vốn điều lệ

Theo Điều lệ Công ty, quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ được trích lập từ lợi nhuận sau thuế ở mức 10% lợi nhuận sau thuế. Mục đích của quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ là nhằm bù đắp cho các khoản lỗ phát sinh trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường. Quỹ dự trữ này cũng như quỹ bổ sung vốn cổ phần là không được phân phối.

(o) **Doanh thu**

(i) *Doanh thu môi giới chứng khoán*

Doanh thu từ hoạt động môi giới chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi giao dịch chứng khoán của khách hàng được thực hiện.

(ii) *Doanh thu từ đầu tư chứng khoán*

Doanh thu từ hoạt động đầu tư chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh dựa trên thông báo khớp lệnh cho các giao dịch kinh doanh chứng khoán từ Sở Giao dịch Chứng khoán (đối với các chứng khoán đã niêm yết) và thỏa thuận chuyển nhượng tài sản đã được hoàn tất (đối với các chứng khoán chưa niêm yết).

(iii) *Thu nhập lãi*

Thu nhập lãi được ghi nhận tại báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo cơ sở dồn tích

(p) **Lãi trên cổ phiếu**

Công ty trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS) đối với các cổ phiếu phổ thông của Công ty. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm

(q) **Chi phí vay**

Chi phí vay được ghi nhận là một khoản chi phí trong kỳ khi các chi phí này phát sinh

(r) **Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc có những ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc đưa ra các quyết định về tài chính hoặc hoạt động. Các bên cũng được coi là liên quan nếu chúng cùng kiểm soát chung, hoặc cùng chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

(s) **Dự phòng trợ cấp thôi việc**

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho công ty từ 12 tháng trở lên ("nhân viên đủ điều kiện") tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở mức lương hiện tại của nhân viện và thời gian họ làm việc cho Công ty

Theo Luật Bảo hiểm Xã hội, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Công ty và các nhân viên phải đóng vào quỹ bảo hiểm thất nghiệp do Bảo hiểm Xã hội Việt Nam quản lý. Mức đóng hàn mỗi bên được tính bằng 1% của mức thấp hơn giữa lương cơ bản của nhân viên hoặc 20 mươi lần mức lương tối thiểu chung được Chính phủ quy định trong từng thời kỳ. Với việc áp dụng chế độ bảo hiểm thất nghiệp, Công ty không phải lập dự phòng trợ cấp thôi việc cho thời gian làm việc của nhân viên sau ngày 1 tháng 1 năm 2009. Tuy nhiên, trợ cấp thôi việc phải trả cho các nhân viên đủ điều kiện hiện có tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2008 sẽ được xác định dựa trên số năm làm việc của nhân viên được tính đến 31 tháng 12 năm 2008 và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước thời điểm thôi việc.

(t) **Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán**

Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán, theo định nghĩa tại Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 của Bộ Tài chính về việc ban hành chế độ kế toán công ty chứng khoán, được trình bày ở các thuyết minh thích hợp của các báo cáo tài chính này.

(u) **Số dư bằng không**

Các khoản mục hay số dư quy định trong Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 của Bộ Tài chính về việc ban hành chế độ kế toán công ty chứng khoán nếu không được thể hiện trên các báo cáo tài chính này thì được hiểu là có số dư bằng không.

III THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

01 . Tiền và các khoản tương đương tiền

	Cuối kỳ VND	Đầu kỳ VND
Tiền mặt	-	-
Tiền gửi ngân hàng	22.353.071	25.512.620
Tiền đang chuyển	-	-
Tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành	-	-
Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán	38.245.263	9.158.373.705
Cộng	60.598.334	9.183.886.325

02 Hàng tồn kho

	Cuối kỳ VND	Đầu kỳ VND
- Nguyên liệu, vật liệu	-	-
- Công cụ, dụng cụ	58.815.461	103.466.137
Cộng	58.815.461	103.466.137

* *Thuyết minh số liệu và giải thích khác: công cụ dụng cụ mua về được xuất làm nhiều lần*

03 . Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ

Chỉ tiêu	Khối lượng giao dịch chứng khoán thực hiện trong kỳ	Giá trị khối lượng giao dịch chứng khoán thực hiện trong kỳ (VND)
a) Của Công ty Chứng khoán	-	-
- Cổ phiếu	-	-
- Trái phiếu	-	-
- Chứng chỉ quỹ	-	-
- Chứng khoán khác	-	-
b) Của người đầu tư	184.075.042	3.052.649.625.433
- Cổ phiếu	184.071.042	3.052.628.725.433
- Trái phiếu		
- Chứng khoán khác	4.000	20.900.000
Tổng cộng	184.075.042	3.052.649.625.433

04 . Tình hình đầu tư tài chính

	Số	Giá trị theo	So với giá thị trường	Tổng giá trị theo	Ghi

Chỉ tiêu	Lượng	Số kế toán	Tăng	Giảm	giá thị trường	Chú
I. Chứng khoán thường mua	[illegible]	[illegible]	-	151.728.306	[illegible]	
II. Chứng khoán đầu tư	17.995.500	[illegible]	-	-	17.987.600.000	
- *Chứng khoán sẵn sàng để bán*	17.995.500	[illegible]	-	-	[illegible]	
- *Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn*	-	-				
III. Đầu tư góp vốn						
- *Đầu tư vào công ty con*	-					
- *Góp vốn liên doanh liên kết*	-					
IV. Đầu tư tài chính khác						
Cộng	1.611.779	38.243.686.616			38.495.886.110	

05 . Tình hình tăng, giảm tài sản cố định

Đơn vị tính: VNĐ

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Thiết bị văn phòng	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Ghi chú
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu kỳ	568.658.559	10.402.708.121	397.143.865	1.248.371.001	0
- Mua trong kỳ			-	-	
- Đầu tư XDCB hoàn thành		-	-	-	
- Tăng khác		-	-	-	
- Chuyển sang bất động sản đầu tư		-	-	-	
- Thanh lý, nhượng bán		-	-	468.790.000	
- Giảm khác				-	
Số dư cuối kỳ	568.658.559	10.402.708.121	397.143.865	819.581.000	0
II. Giá trị đã hao mòn luỹ kế					
Số dư đầu kỳ	136.814.999	8.745.592.961	331.119.687	1.262.050.364	0
- Khấu hao trong kỳ	46.979.513	304.851.657	15.349.425	53.682.123	
- Tăng khác	-	-	-	-	
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	399.677.790	
- Giảm khác	-	-	-	-	
Số dư cuối kỳ	183.814.512	9.051.451.618	346.469.112	716.054.697	0
III. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					
Tại ngày đầu kỳ	231.843.560	1.656.108.160	66.024.178	226.320.636	0
Tại ngày cuối kỳ	181.843.047	1.351.256.503	50.674.753	103.526.303	0

Trong đó

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay không
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng không
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý không
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai không
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình

06 Tình hình, tăng giảm TSCĐ vô hình

Đơn vị tính: VNĐ

Khoản mục	Phần mềm vi tính	Tài sản cố định vô hình khác	Ghi chú
I. Nguyên giá TSCĐ vô hình			
Số dư đầu kỳ	4.013.681.683	998.312.739	
- Mua trong kỳ		-	
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-	-	-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-
- Thanh lý nhượng bán	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-
Số dư cuối kỳ	4.013.681.683	998.312.739	
II. Giá trị đã hao mòn luỹ kế			
Số dư đầu kỳ	2.698.457.393	743.448.356	
- Khấu hao trong kỳ	189.057.996	59.179.644	-
- Tăng khác	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-
Số dư cuối kỳ	2.887.515.389	802.628.000	
III. Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình			
Tại ngày đầu kỳ	1.315.224.290	254.864.383	
Tại ngày cuối kỳ	1.126.166.294	195.684.739	

** Thuyết minh số liệu và giải thích khác nếu có*

07 . Chi phí trả trước dài hạn

	Cuối kỳ VND	Đầu kỳ VND
- Chi phí trả trước về hoạt động TSCĐ	312.582.213	375.098.661
- Chi phí thành lập doanh nghiệp	-	-
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn		
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nận là TSCĐ vô hình		
-		
Cộng	**312.582.213**	**375.098.661**

08 . Thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước

	Cuối kỳ VND	Đầu kỳ VND
- Thuế giá trị gia tăng	750.407.666	736.771.302
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		-
- Thuế xuất nhập khẩu		-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	55.875.683	575.086.743
- Thuế thu nhập cá nhân	89.442.377	96.563.556
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-
- Các loại thuế khác		
-Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-
Cộng	**1.422.057.965**	**1.408.421.601**

09 . Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:

	Cuối kỳ VND	Đầu kỳ VND
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		

a. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	Cuối kỳ VND	Đầu kỳ VND
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Khoản hoàn nhập thuế tu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		

10 . Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán

	Cuối kỳ VND	Đầu kỳ VND
- Tiền nộp ban đầu	81.343.515	81.343.515
- Tiền nộp bổ sung	3.077.363.341	3.077.363.341
- Tiền lãi phân bổ trong năm	102.797.650	102.797.650

11 . Các khoản phải thu:

Chỉ tiêu	Số đầu kỳ			Số phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ			Số dự phòng đã lập
	Tổng số	Số quá hạn	Số khó đòi	Tăng	Giảm	Tổng số	Số quá hạn	Số khó đòi	
1. Phải thu của khách hàng		-		-	-	-			
2. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán									
- Phải thu của Sở (Trung tâm) GDCK									
- Phải thu khách hàng về giao dịch chứng khoán	*457.767.200.595*		*2.686.681.659.341*	*2.709.991.587.072*	*434.857.312.665*				
- Phải thu tổ chức phát hành (bảo lãnh phát hành) CK									
- Phải thu Trung tâm lưu ký CK									
-Phải thu thành viên khác									
3. Thuế GTGT được khấu trừ	-		-	-	-				
4. phải thu nội bộ	-								
5. Phải thu khác	*6.854.444.060*		*3.304.657.843*	*23.599.000*	*10.335.512.903*				*4.677.391.148*
Cộng	**464.621.644.656**		**2.689.986.386.584**	**2.709.015.186.072**	**445.192.845.568**				**4.677.391.148**

Trong đó:
- Số phải thu bằng ngoại tệ (quy ra USD)
- Lý do tranh chấp, mất khả năng thanh toán

12 . Chi phí phải trả

	Cuối kỳ	VND	Đầu kỳ	VND
Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		-		-
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ		-		-
Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		-		-
Chi phí lãi vay phải trả		-		-
Chi phí lãi trái phiếu phải trả		-		-
Các khoản khác		1.057.299.529		1.716.497.499
Cộng		**1.057.299.529**		**1.716.497.499**

13 . Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Cuối kỳ	VND	Đầu kỳ	VND
Tài sản thừa chờ xử lý		-		-
Kinh phí công đoàn		-		-
Bảo hiểm xã hội		30.711.594		38.689.194
Doanh thu chưa thực hiện		-		-
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		-		-
Các khoản phải trả, phải nộp khác		-		-
Cộng		**30.711.594**		**38.689.194**

14 . Phải trả dài hạn nội bộ

	Cuối kỳ	VND	Đầu kỳ	VND
Vay dài hạn nội bộ		-		-
.....				
Phải trả dài hạn nội bộ khác		-		-
Cộng		-		-

15 Vay và nợ dài hạn:

	Cuối kỳ	VND	Đầu kỳ	VND
a. Vay dài hạn		-		-
- Vay ngân hàng		-		-
- Vay đối tượng khác		-		-
- Trái phiếu phát hành		-		-
b. Nợ dài hạn		-		-
- Thuê tài chính		-		-
- Nợ dài hạn khác		-		-
Cộng		-		-

- Các khoản nợ thuê tài chính

Đơn vị tính: VND

Thời hạn	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						
Cộng				0	-	

16 . Tình hình tăng, giảm nguồn vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Vốn chủ sở hữu				
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	135.000.000.000	-	-	135.000.000.000
Thặng dư vốn cổ phần	-	-	-	-
Vốn khác của chủ sở hữu	-	-	-	-
Cổ phiếu quỹ (*)	-	-	-	-
Chênh lệch đánh giá lại tài sả	-	-	-	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	-
Quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-
Quỹ dự phòng tài chính	1.517.438.998	-	-	1.517.438.998
Quỹ dự phòng bổ sung vốn Đ	978.149.061	-	-	978.149.061
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở h	-	-	-	-

Lợi nhuận sau thuế chưa phân	24.473.426.699	167.627.053	-	24.641.053.752
Tổng cộng	161.969.014.758	167.627.053	-	162.136.641.811

* Lý do tăng, giảm:

VI . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
1. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (MS 51)		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	-	-
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	55.875.684	443.424.669
2. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (MS 52)	-	-
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	-	-
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng	-	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-
-Tổng Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	-

VII . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

1. Thông tin không bằng tiền phát sinh trong năm báo cáo :

	Cuối kỳ VND	Đầu kỳ VND
- Việc mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính	-	-
- Việc chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu	-	-

2. Các khoản tiền và tương đương tiền doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:

	Cuối kỳ VND	Đầu kỳ VND
- Các khoản tiền nhận ký quỹ , ký cược	-	-
- Các khoản khác...	-	-

VII . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin về các bên liên quan;
2. Thông tin so sánh
3. Những thông tin khác:

Lập, ngày 14 tháng 10 năm 2017

Người lập	Kế toán trưởng	Giám đốc
Nguyễn Thị Liêm	Trương Vinh Nam	Đỗ Quý Hòa

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN GOLDEN BRIDGE VIỆT NAM
S.G.P - 378 - C.T.C.P
Q. BA ĐÌNH - TP. HÀ NỘI